

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CẨM GIÀNG
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2019/DS-ST
Ngày: 28-5-2019.
V/v Tranh chấp hợp đồng vay
tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM GIÀNG, TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Vân Hà.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Hồng Hà.
2. Ông Đào Văn Hoàn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Việt Dũng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Tống Thị Ngọc Ánh- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2018/TLST-DS ngày 21 tháng 12 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2019/QĐXXST-DS ngày 19 tháng 4 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2019/QĐST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1965.

ĐKKH: Thôn MD, xã CH, huyện CG, tỉnh HD.

Nơi cư trú: Số nhà 57 ngõ 399 đường AC, phường NT, quận TH, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968.

ĐKKH và cư trú: thôn HD, xã CH, huyện CG, tỉnh HD.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Ngọc M: Bà Nguyễn Thị H.

ĐKKH và cư trú: Thôn HD, xã CH, huyện CG, tỉnh HD (theo Giấy ủy quyền ngày 01/3/2019).

3. *Người làm chứng:* Quỹ tín dụng nhân dân CH.

Địa chỉ: xã CH, huyện CG, tỉnh HD.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Q - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Tại phiên tòa có mặt bà Đ; vắng mặt bà H, ông M, ông Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 11/12/2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn là bà Hoàng Thị Đ trình bày:

Do có quen biết với nhau từ trước, năm 2012 ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị H có nhu cầu vay vốn nhưng ông M, bà H không có tài sản thế chấp đã nhờ bà Hoàng Thị Đ đứng ra vay Quỹ tín dụng nhân dân CH số tiền 40.000.000đồng vì là người quen biết nên bà Đ đã đồng ý và ký hợp đồng tín dụng vay số tiền trên, thời hạn vay 12 tháng. Để đảm bảo cho khoản tiền vay bà đã ký hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số G189738 của gia đình bà ở thôn MD, xã CH, huyện CG, tỉnh HD để vay số tiền trên thời hạn là 12 tháng. Sau khi ký hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp bà Đ không nhận tiền mà Quỹ tín dụng đã giao tiền cho ông M, bà H, sau đó ông M viết giấy biên nhận vay tiền ngày 14/6/2013 với bà và phải có trách nhiệm trả gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng tại Quỹ tín dụng CH. Hết thời hạn vay 12 tháng, ông M, bà H tiếp tục nhờ bà lên ký đáo hạn vào hồ sơ vay tại Quỹ tín dụng CH lần 2, thực tế lần 2 ký bà không biết cụ thể số tiền bao nhiêu. Bà Đ khẳng định đến thời điểm này bà còn nợ Quỹ tín dụng số tiền nợ gốc 49.000.000đồng và lãi tính đến thời điểm thanh toán theo Hợp đồng số 253 ngày 14/6/2013. Bà là người trực tiếp ký vào toàn bộ hồ sơ vay tiền, riêng bảng kê các loại tiền lĩnh không phải chữ ký, chữ viết của bà, ai viết và ký thì bà không biết. Bà Đ không đề nghị trưng cầu giám định. Việc bà Đ làm thủ tục nhận tiền từ Quỹ là hoàn toàn tự nguyện không bị ép buộc gì, không được hưởng bất cứ khoản thù lao gì từ việc cho vợ chồng ông M, bà H mượn tài sản.

Sau nhiều lần đôn đốc ông M, bà H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà số tiền trên để bà trả cho Quỹ tín dụng CH mà ông M, bà H chỉ trả tiền lãi thời gian đầu. Bà Đ xác định bà H đã trực tiếp đến Quỹ tín dụng CH thanh toán 04 lần vào các ngày 18/12/2014 trả 287.500đồng; ngày 22/12/2014 trả 3.118.200đồng; ngày 27/3/2015 trả 300.000đồng; ngày 31/3/2015 trả 1.478.700đồng, tổng số tiền bà H trả Quỹ tín dụng là 5.184.400đồng. Việc ông M, bà H thanh toán trả Quỹ tín dụng số tiền 11.000.000đồng gốc bà không biết,

bà chỉ biết ông M, bà H còn nợ bà tiền gốc 49.000.000đồng và lãi. Bà Đ đề nghị Tòa án buộc vợ chồng ông M, bà H phải có trách nhiệm thanh toán trả cho bà số tiền nợ gốc là 49.000.000đồng, tiền lãi trong hạn 1.419.400đồng và lãi quá hạn tính từ ngày 14/6/2013 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử (ngày 09/5/2019) là 38.213.600đồng; tổng cộng số tiền nợ gốc và lãi là 88.633.000đồng và buộc ông M, bà H phải chịu lãi phát sinh từ ngày 10/5/2019 cho đến thời điểm thanh toán xong toàn bộ số tiền với mức lãi suất theo hợp đồng tín dụng vay tại Quỹ tín dụng CH là 1,16%/tháng.

Tại bản tự khai bị đơn là ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị H trình bày:

Do chỗ quen biết với bà Hoàng Thị Đ vì là người cùng xã. Năm 2012 ông M, bà H có nhờ bà Hoàng Thị Đ làm thủ tục cho con gái đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản, lúc đó ông M, bà H còn thiếu của bà Đ số tiền là 60.000.000đồng là tiền chi phí dịch vụ môi giới. Khoảng 06 tháng sau bà Đ đến đòi tiền do làm ăn gặp khó khăn chưa có khả năng để thanh toán trả cho bà Đ nên bà Đ đặt vấn đề với ông M, bà H là bà Đ sẽ làm thủ tục đứng tên vay tiền tại Quỹ tín dụng nhân dân CH và đứng tên thế chấp quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số G189738 của gia đình bà Đ tại thôn MD, xã CH, huyện CG để làm thủ tục vay tiền số tiền 60.000.000đồng tại Quỹ tín dụng CH thời hạn vay 12 tháng từ ngày 08/6/2012 đến 08/6/2013. Bà Đ là người trực tiếp đến Quỹ tín dụng CH để làm các thủ tục vay tiền và nhận tiền, ông M, bà H không ép buộc hay có bất cứ hành động nào khác để ép buộc bà Đ dùng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp vay tiền tại Quỹ. Khi làm thủ tục xong thì bà Đ là người trực tiếp nhận tiền từ cán bộ Quỹ tín dụng. Sau đó giữa ông M và bà Đ cùng thống nhất bà Đ vay tiền từ Quỹ sẽ phải trả lãi thì ông M, bà H nhận trách nhiệm thanh toán cho bà Đ số tiền lãi và gốc theo hợp đồng tín dụng. Sau khi thống nhất giữa ông M và bà Đ, ông M đã viết giấy biên nhận vay tiền đề ngày 14/6/2013 với số tiền 40.000.000đồng theo nội dung mà bà Đ đọc nên ông M đồng ý và viết theo ý bà Đ để làm căn cứ. Việc viết giấy là hoàn toàn tự nguyện, không bị ép buộc. Đến tháng 6 năm 2014, ông M, bà H đã trả thay cho bà Đ tại Quỹ tín dụng CH được số tiền 11.000.000đồng và tiền lãi hàng tháng bà H vẫn trả nhưng bà H không nhớ cụ thể trả lãi đến thời điểm nào. Ông M, bà H thừa nhận đến nay còn nợ bà Đ số tiền nợ gốc là 49.000.000đồng và lãi phát sinh; do gặp khó khăn trong làm ăn nên ông M, bà H đề nghị bà Đ xin toàn bộ số tiền lãi; trường hợp bà Đ không miễn tiền lãi thì ông M, bà H nhất trí thanh toán trả cho bà Đ tiền lãi trên tổng số tiền nợ gốc 49.000.000đồng theo hợp đồng tín dụng số

253/HĐTD ngày 14/6/2013 với mức lãi suất 1,16%/tháng, lãi suất tính từ ngày 14/6/2013 đến ngày 14/6/2014 (thời hạn vay 01 năm) mà bà Đ đã ký với Quỹ tín dụng nhân dân CH. Trường hợp bà Đ không miễn tiền lãi thì ông M, bà H đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Số tiền lãi từ năm 2014 đến nay (thời điểm xét xử) không được tính theo lãi suất của Quỹ tín dụng, vì lãi suất của Quỹ tín dụng có cả lãi trong hạn và lãi quá hạn, như vậy không đảm bảo quyền lợi cho ông M, bà H. Ngoài ra ông M, bà H yêu cầu Tòa án phải trừ đi số tiền bà H đã trả lãi 04 đợt cho Quỹ tín dụng CH là 5.184.400đồng.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai người làm chứng là Quỹ tín dụng nhân dân CH trình bày: Các hợp đồng tín dụng số 270/HĐTD ngày 08/6/2012, hợp đồng số 253/HĐTD ngày 14/6/2013; hợp đồng số 195/HĐTD ngày 18/6/2014 đều do bà Hoàng Thị Đ đến trực tiếp Quỹ tín dụng CH để đề nghị vay vốn, Quỹ tín dụng đã giao đầy đủ tiền cho bà Đ và lập biên bản về việc giao tiền với bà Đ. Bà Đ đã nhận tiền và ký tên vào các biên bản giao tiền là giấy nhận nợ, phiếu chi và bảng kê các loại tiền lĩnh. Các hợp đồng tín dụng mà bà Đ vay tiền tại Quỹ đều thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi thì Quỹ mới đủ điều kiện để xét duyệt cho vay các hợp đồng tiếp theo. Trong quá trình ký kết các hợp đồng tín dụng với bà Đ, Quỹ tín dụng khẳng định chữ ký, chữ viết trong các hợp đồng tín dụng, giấy nhận nợ, phiếu chi, bảng kê các loại tiền lĩnh đều do bà Đ ký trực tiếp và hoàn toàn tự nguyện trước sự chứng kiến của cán bộ Quỹ tín dụng. Khi bà Đ làm thủ tục vay vốn đều làm thủ tục thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 608, tờ bản đồ số 01, địa chỉ thửa đất tại thôn MD, xã CH, huyện CG, tỉnh HD.

Trong quá trình làm thủ tục vay tiền tại Quỹ tín dụng, Quỹ tín dụng không nắm được việc bà Đ và vợ chồng ông M, bà H có thỏa thuận gì với nhau hay không, nếu có thì đó là việc cá nhân giữa bà Đ và ông M, bà H không liên quan đến Quỹ. Do đó xác định đây là giao dịch dân sự không liên quan đến vụ án này.

Quá trình bà Đ thực hiện hợp đồng tín dụng: Bà Đ không chấp hành và trình bày việc bà vay tiền tại Quỹ tín dụng hộ ông M, bà H thì Quỹ tín dụng mới nắm biết sự việc. Tại thời điểm bà Đ vay tiền việc giao tiền vay theo hợp đồng tín dụng là giao trực tiếp cho bà Đ chứ không giao tiền cho ông M, bà H. Quá trình thực hiện hợp đồng bà Đ chưa thanh toán tiền gốc mà chỉ thanh toán được 04 đợt tiền lãi là 5.184.400đồng, do đó Quỹ tín dụng chấp nhận việc cho thanh toán hộ tiền vay tại Quỹ, khi nộp tiền tại Quỹ người nộp hộ vẫn ghi tên người nộp tiền là tên người vay theo hợp đồng tín dụng nên Quỹ không xác định được ai là người thanh toán 04 đợt tiền lãi theo hợp đồng tín dụng.

Đến ngày 19/6/2015, bà Đ không thanh toán số tiền gốc và lãi theo Hợp đồng tín dụng đã được ký kết nên Quỹ tín dụng nhiều lần đôn đốc, nhắc nhở bà Đ. Đến thời điểm này bà Đ vẫn còn nợ Quỹ tín dụng CH số tiền nợ gốc là 49.000.000đồng theo Hợp đồng tín dụng số 195/HĐTD ngày 18/6/2014 và số tiền lãi 36.993.000đồng (tính đến ngày 14/3/2019) và lãi suất phát sinh cho đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ gốc.

Đề nghị Tòa án không đưa Quỹ tín dụng CH tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Nếu Quỹ tín dụng có khởi kiện để đòi khoản tiền vay của bà Đ thì Quỹ tín dụng nhân dân CH sẽ khởi kiện trong một vụ án khác.

Tại Bảng kê tính lãi suất đối với Hợp đồng tín dụng số 253/HĐTD ngày 14/6/2013 của bà Hoàng Thị Đ vay tại Quỹ tín dụng nhân dân CH số tiền 49.000.000đồng, lãi suất 1,16% từ ngày 14/6/2013 đến ngày 14/6/2014, số tiền lãi là 6.915.533đồng.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn bà Đ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị ông M, bà H phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà số tiền nợ gốc là 49.000.000đồng và số tiền lãi của khoản tiền nợ gốc 49.000.000đồng từ ngày 14/6/2013 đến hết ngày 28/5/2019 với lãi suất 1,16%/tháng theo lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn của Quỹ tín dụng nhân dân CH tại Hợp đồng tín dụng số 253/HĐTD ngày 14/6/2013 là 40.173.500đồng; tổng số là 89.173.500đồng (*nợ gốc 49.000.000 đồng + lãi trong hạn 1.419.400đồng; lãi quá hạn 38.754.100đồng*). Ngoài ra buộc ông M, bà H phải tiếp tục trả lãi theo lãi suất được ghi trong hợp đồng tín dụng là 1,16%/tháng đến khi thanh toán xong toàn bộ số tiền nợ gốc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cẩm Giàng phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng Điều 474, 476 BLDS 2005; Điều 116, 117, 357, 463, 466, 468 BLDS 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Luật

phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị xử:

- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Đ, buộc ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị H phải trả số nợ gốc 49.000.000đồng và lãi phát sinh gồm: lãi trong hạn từ ngày 14/6/2013 đến 14/6/2014 theo lãi suất của hợp đồng tín dụng số 253/HĐTD ngày 14/6/2013 là 6.915.533đồng, lãi trên nợ lãi của khoản nợ gốc trong hạn (do chậm trả lãi trên nợ gốc) bằng 10%/năm của khoản lãi phải trả là 1.731.133đồng kể từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm xét xử, lãi quá hạn từ ngày 15/6/2014 đến ngày 31/12/2016 theo lãi suất cơ bản của ngân hàng nhà nước tại thời điểm thanh toán, lãi quá hạn từ ngày 01/01/2017 đến thời điểm xét xử bằng 10%/năm của khoản tiền vay (việc trả nợ lãi được trừ đi số tiền lãi bà H đã trả là 5.184.400đồng). Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, ông M, bà H còn tiếp tục phải chịu lãi suất trên số tiền còn phải thi hành theo quy định của pháp luật.

- Ông M và bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ gốc và nợ lãi theo quy định của pháp luật.

- Bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần yêu cầu không được chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền: Bị đơn ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị H có nơi cư trú tại thôn HD, xã CH, huyện CG, tỉnh HD. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 25; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 yêu cầu khởi kiện tranh chấp Hợp đồng vay tài sản của nguyên đơn bà Hoàng Thị Đ thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng.

[2]. Về tố tụng: Tại phiên tòa bị đơn là ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông M, bà H là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3]. Về nội dung:

[3.1]. Xét giá trị pháp lý của giấy biên nhận vay tiền giữa ông Nguyễn Ngọc M, bà Nguyễn Thị H và bà Hoàng Thị Đ được lập vào ngày 14/6/2013 thì thấy: Các đương sự đều xác nhận ý chí của người giao kết là hoàn toàn tự nguyện, các thỏa thuận về vay tài sản là tiền và hình thức của hợp đồng vay bằng văn bản hoàn toàn phù hợp với quy định tại các Điều 463, 464, 465, 466 Bộ luật dân sự nên hợp đồng vay tài sản trên được xác định là hợp pháp.

Trong giấy biên nhận vay tiền các bên không thỏa thuận về thời hạn thanh toán nợ và có thỏa thuận về lãi nên thuộc trường hợp: Hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi (trước khi bà Đ khởi kiện ông M và bà H đến Tòa án nhân dân huyện Cẩm Giàng, bà Đ đã thông báo trước cho người vay một thời gian nhưng người vay vẫn không thanh toán nợ) theo quy định tại khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự.

[3.2]. Xem xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì thấy:

+. Nguyên đơn, bị đơn đều thống nhất về giá trị của hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi như sau: Mặc dù trong giấy biên nhận vay tiền ghi: Ông M và bà H có vay của bà Đ số tiền 40.000.000đồng nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất xác định thực tế số tiền bà Đ cho ông M, bà H vay là 49.000.000đồng. Nay bà Đ khởi kiện yêu cầu ông M, bà H có trách nhiệm thanh toán trả bà Đ số tiền gốc 49.000.000đồng, ông M, bà H nhất trí. Xét thấy, sự thỏa thuận trên của hai bên là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật, HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện này của bà Hoàng Thị Đ. Buộc ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị H phải có trách nhiệm thanh toán trả bà Hoàng Thị Đ số tiền gốc là 49.000.000đồng.

+. Đối với số tiền lãi hai bên không thống nhất được với nhau như sau:

Bà Hoàng Thị Đ yêu cầu Tòa án buộc ông M, bà H phải thanh toán tiền lãi đến ngày xét xử là 40.173.500đồng (*trong đó lãi trong hạn 1.419.400đồng; lãi quá hạn 38.754.100đồng*). Ông M, bà H không nhất trí với số tiền lãi trên. Ông M, bà H chỉ đồng ý trả lãi theo hợp đồng tín dụng số 253/HĐTD ngày 14/6/2013 thời hạn trả lãi là 01 năm. Bà Đ không đồng ý đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. HĐXX xét thấy, trong giấy biên nhận vay tiền người vay và người cho vay thỏa thuận vay nợ có lãi và lãi suất tính theo hợp đồng của Quỹ tín dụng. Xét thấy, ngày ký kết giấy biên nhận tiền là ngày 14/6/2013 trùng với ngày ký kết hợp đồng tín dụng số 253/HĐTD giữa bà Hoàng Thị Đ với Quỹ tín dụng CH nên HĐXX căn cứ vào thỏa thuận lãi suất của hợp đồng tín dụng số 253/HĐTD để tính lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chấp nhận là 6.915.533đồng (từ ngày

14/6/2013 đến ngày 14/6/2014). Sau khi hợp đồng tín dụng số 253/HĐTD được tất toán nhưng ông M, bà H vẫn chưa thanh toán tiền lãi, HĐXX áp dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm để tính lãi theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

Hợp đồng vay tài sản trên được xác lập trước ngày 01/01/2017 thuộc trường hợp áp dụng Bộ luật dân sự 2015 theo hướng dẫn tại Điều 2 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019: Hợp đồng vay có lãi mà khi đến hạn ông M, bà H không trả đầy đủ lãi thì lãi được tính trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước công bố tại thời điểm trả. Cụ thể: Tính lãi từ ngày 15/6/2014 đến 31/12/2016 là 13.5%/năm: Thời hạn ông M, bà H chưa thanh toán là 931 ngày, tổng lãi ông M, bà H phải trả cho bà Đ số tiền là 17.107.125 đồng ($49.000.000 \text{ đồng tiền gốc} \times 931 \text{ ngày} \times 13,5\% / \text{năm} : 360 \text{ ngày/năm} = 17.107.125 \text{ đồng}$).

Hợp đồng vay tài sản trên mà ông M, bà H chưa thanh toán cho bà Đ nên lãi suất trong hợp đồng vay được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2005 và Bộ luật dân sự năm 2015 để tính theo phương thức lãi trên nợ gốc được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS năm 2015 tại thời điểm trả nợ. Cụ thể: Tính lãi từ ngày 01/01/2017 đến ngày 28/5/2019 (ngày xét xử) là 10%/năm: Thời hạn ông M, bà H chưa thanh toán là 878 ngày, tổng lãi ông M, bà H phải trả cho bà Đ số tiền là 11.950.555 đồng ($49.000.000 \text{ đồng tiền gốc} \times 878 \text{ ngày} \times 10\% / \text{năm} : 360 \text{ ngày/năm} = 11.950.555 \text{ đồng}$).

Trong quá trình thực hiện hợp đồng vay ông M, bà H đã thanh toán được tiền lãi 04 đợt là 5.184.400 đồng nên HĐXX sẽ trừ đi số tiền lãi đã thanh toán này. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019 thì ông M, bà H còn phải trả lãi của khoản tiền lãi chậm trả trên nợ gốc trong hạn được xác định 10%/năm. Cụ thể: Thời hạn ông M, bà H chưa thanh toán tiền lãi chậm trả trên nợ gốc trong hạn 878 ngày ($6.915.533 \text{ đồng lãi từ } 14/6/2013 \text{ đến } 14/6/2014 - 5.184.400 \text{ đồng đã thanh toán } 04 \text{ lần} \times 878 \text{ ngày} \times 10\% / \text{năm} : 360 \text{ ngày/năm} = 422.204 \text{ đồng}$).

Từ những phân tích trên, HĐXX buộc ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị H phải thanh toán cho bà Hoàng Thị Đ số tiền lãi là 31.211.017 đồng ($17.107.125 \text{ đồng} + 11.950.555 \text{ đồng} + 1.731.133 \text{ đồng} + 422.204 \text{ đồng} = 31.211.017 \text{ đồng}$).

Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 116, 117, 357; 463; 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử:

1. Xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị Đ.

Buộc ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị H phải trả số nợ cho bà Hoàng Thị Đ, sinh năm 1965. Nơi cư trú: Số nhà 57 ngõ 399 đường Âu Cơ, phường Nhật Tân, quận Tây Hồ, thành phố Hà Nội. Cụ thể số nợ gốc 49.000.000đồng và lãi phát sinh từ ngày 14/6/2013 đến ngày 28/5/2019 là 31.211.017đồng. Tổng số tiền ông M, bà H phải thanh toán cho bà Đ là 80.211.017đồng (*Tám mươi triệu hai trăm mười một nghìn không trăm mười bảy đồng*).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (29/5/2019) cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận số tiền lãi 8.962.483đồng của bà Hoàng Thị Đ.

3. Về án phí: Ông Nguyễn Ngọc M và bà Nguyễn Thị H phải chịu 4.010.550đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với khoản nợ gốc và lãi.

Đối với yêu cầu số tiền lãi của bà Đ không được chấp nhận nên bà Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 448.124đồng. Sau khi đối trừ số tiền tạm ứng án phí mà bà bà Hoàng Thị Đ đã nộp là 2.019.000đồng theo biên lai số AA/2017/0003256 ngày 21/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Hoàn trả lại cho bà Đ số tiền 1.570.876đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; bị đơn vắng mặt được quyền kháng

cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Đường sự;
- VKSND huyện Cẩm Giàng;
- Chi cục THADS huyện Cẩm Giàng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Vân Hà